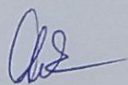


UBND XÃ TÂN MINH
TRƯỜNG MN BẠCH ĐĂNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÂN - ĐO TRẺ LẦN I NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM HỌC 2025-2026

STT	Đơn vị	Tổng số	Giới tính		Cân nặng theo tuổi								Chiều cao theo tuổi								Cân nặng/ Chiều cao									
					BT		Cao hơn		SDD mức độ 1		SDD mức độ 2		BT		Cao hơn		SDD mức độ 1		SDD mức độ 2		BT		SDD tgc mức độ 1		SDD tgc mức độ 2		Thừa cân		Béo phì	
			Nam	Nữ	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	5TA	35	20	15	32	91.4	1	2.9	2	5.7		0.0	34	97.1		0.0	1	2.9		0.0	30	85.7	1	2.9		0	1	2.9	3	8.6
2	5TB	33	17	16	31	93.9	1	3.0	1	3.0		0.0	33	100.0		0.0		0.0		0.0	31	93.9		0.0		0	1	3.0	1	3.0
3	5TC	30	18	12	29	96.7		0.0	1	3.3		0.0	29	96.7		0.0	1	3.3		0.0	29	96.7	1	3.3		0		0.0		0.0
4	5TD	23	15	8	21	91.3	1	4.3	1	4.3		0.0	22	95.7		0.0	1	4.3		0.0	22	95.7		0.0		0		0.0	1	4.3
5	4TA	35	21	14	31	88.6	3	8.6	1	2.9		0.0	28	80.0	5	14.3	2	5.7		0.0	28	80.0	4	11.4		0	1	2.9	2	5.7
6	4TB	35	21	14	32	91.4	1	2.9	2	5.7		0.0	33	94.3		0.0	2	5.7		0.0	32	91.4		0.0		0	2	5.7	1	2.9
7	4TC (4T)	18	10	8	16	88.9	2	11.1		0.0		0.0	18	100.0		0.0		0.0		0.0	16	88.9		0.0		0	2	11.1		0.0
	4TC (3T)	14	8	6	14	100.0		0.0		0.0		0.0	14	100.0		0.0		0.0		0.0	14	100.0		0.0		0		0.0		0.0
8	3TA	24	12	12	20	83.3	1	4.2	3	12.5		0.0	22	91.7		0.0	2	8.3		0.0	22	91.7		0.0		0	2	8.3		0.0
9	3TB	23	13	10	22	95.7		0.0	1	4.3		0.0	22	95.7		0.0	1	4.3		0.0	22	95.7		0.0		0		0.0	1	4.3
10	CTA	25	14	11	24	96.0	1	4.0		0.0		0.0	21	84.0		0.0	4	16.0		0.0	24	96.0		0.0		0		0.0	1	4.0
11	CTB	25	19	6	24	96.0	1	4.0		0.0		0.0	23	92.0		0.0	2	8.0		0.0	22	88.0		0.0		0	2	8.0	1	4.0
12	CTC	18	9	9	18	100.0		0.0		0.0		0.0	18	100.0		0.0		0.0		0.0	18	100.0		0.0		0		0.0		0.0
Tổng		338	197	141	314	92.8	12	3.6	12	3.6	0	0.0	317	93.8	5	1.5	16	4.7	0	0.0	310	91.7	6	1.7	0	0	11	3.3	11	3.3

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Anh



Đan Thị Lý